

**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH
THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2024**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC		90	38	42
1	Tiến sĩ		0	0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy		0		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		0		
2	Thạc sĩ		90	38	42
2.1	Thạc sĩ chính quy		90	38	42
2.1.1	Khoa học xã hội và hành vi	831	60	31	52
2.1.1.1	Quản lý kinh tế	8310110	60	31	52
2.1.2	Kinh doanh và quản lý	834	30	7	23
2.1.2.1	Kế toán	8340301	30	7	23
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		0		
B	ĐẠI HỌC		1963	1553	79
3	Đại học chính quy		989	1087	110
3.1	Chính quy		897	1000	111
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		897	1000	111
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi	731	20	13	65
3.1.2.1.1	Kinh tế	7310101	20	13	65
3.1.2.1.2	Chính trị học	7310201	0	0	0
3.1.2.2	Công nghệ kỹ thuật	751	20	13	65
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	20	13	65
3.1.2.3	Kỹ thuật	752	78	52	67
3.1.2.3.1	Kỹ thuật điện	7520201	78	52	67
3.1.2.4	Máy tính và công nghệ thông tin	748	78	56	72
3.1.2.4.1	Công nghệ thông tin	7480201	78	56	72
3.1.2.5	Kinh doanh và quản lý	734	260	281	108
3.1.2.5.1	Quản trị kinh doanh	7340101	78	76	97
3.1.2.5.2	Marketing	7340115	25	18	72
3.1.2.5.3	Tài chính - Ngân hàng	7340201	15	32	213
3.1.2.5.4	Kế toán	7340301	112	136	121

3.1.2.5.5	Quản trị văn phòng	7340406	30	19	63
3.1.2.6	Nhân văn	722	50	118	236
3.1.2.6.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	50	118	236
3.1.2.7	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	762	0	0	0
3.1.2.7.1	Chăn nuôi	7620105	0	0	0
3.1.2.7.2	Phát triển nông thôn	7620116	0	0	0
3.1.2.8	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	361	453	125
3.1.2.8.1	Giáo dục Mầm non	7140201	24	31	129
3.1.2.8.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	114	133	117
3.1.2.8.3	Giáo dục Chính trị	7140205	20	22	110
3.1.2.8.4	Giáo dục Thể chất	7140206	20	27	135
3.1.2.8.5	Sư phạm Toán học	7140209	31	51	165
3.1.2.8.6	Sư phạm Tin học	7140210	20	23	115
3.1.2.8.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	36	48	133
3.1.2.8.8	Sư phạm Lịch sử	7140218	20	20	100
3.1.2.8.9	Sư phạm Địa lý	7140219	20	25	125
3.1.2.8.10	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	36	44	122
3.1.2.8.11	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	20	29	145
3.1.2.9	Dịch vụ xã hội	776	30	14	47
3.1.2.9.1	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7760103	30	14	47
3.1.2.10	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	781	0	0	0
3.1.2.10.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	0	0	0
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		15	21	140
3.2.1	Kỹ thuật	752	3	4	133
3.2.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	3	4	133
3.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	3	2	67
3.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	3	2	67
3.2.3	Kinh doanh và quản lý	734	9	15	167
3.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	3	7	233
3.2.3.2	Kế toán	7340301	4	5	125
3.2.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	2	3	150
3.2.4	Nhân văn	722	0	0	0
3.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		45	51	113
3.3.1	Kỹ thuật	752	9	15	167
3.3.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	9	15	167
3.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	9	6	67
3.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	9	6	67
3.3.3	Kinh doanh và quản lý	734	27	30	111

3.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	9	5	56
3.3.3.2	Kế toán	7340301	14	11	79
3.3.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	4	14	350
3.3.4	Nhân văn	722	0	0	0
3.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		32	15	47
3.4.1	Kỹ thuật	752	6	1	17
3.4.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	6	1	17
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	6	6	100
3.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	6	6	100
3.4.3	Kinh doanh và quản lý	734	20	8	40
3.4.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	6	1	17
3.4.3.2	Kế toán	7340301	10	7	70
3.4.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	4	0	0
3.4.4	Nhân văn	722	0	0	0
3.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	0	0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		0		
4	Đại học vừa làm vừa học		974	466	48
4.1	Vừa làm vừa học		925	458	50
4.1.1	Kỹ thuật	752	20	0	0
4.1.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	20	0	0
4.1.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	20	0	0
4.1.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	20	0	0
4.1.3	Kinh doanh và quản lý	734	60	1	2
4.1.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	20	1	5
4.1.3.2	Kế toán	7340301	20	0	0
4.1.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	20	0	0
4.1.4	Nhân văn	722	120	193	161
4.1.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	120	193	161
4.1.5	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	705	264	37
4.1.5.1	Giáo dục Mầm non	7140201	40	51	128
4.1.5.2	Giáo dục Tiểu học	7140202	300	143	48
4.1.5.3	Giáo dục Chính trị	7140205	25	0	0
4.1.5.4	Giáo dục Thể chất	7140206	25	6	24
4.1.5.5	Sư phạm Toán học	7140209	80	30	38
4.1.5.6	Sư phạm Tin học	7140210	25	3	12
4.1.5.7	Sư phạm Ngữ văn	7140217	80	14	18
4.1.5.8	Sư phạm Lịch sử	7140218	25	2	8
4.1.5.9	Sư phạm Địa lý	7140219	25	2	8

4.1.5.10	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	80	13	16
4.1.5.11	Sư phạm khoa học tự nhiên	7140247	0	0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		7	0	0
4.2.1	Kỹ thuật	752	1	0	0
4.2.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	1	0	0
4.2.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	1	0	0
4.2.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	1	0	0
4.2.3	Kinh doanh và quản lý	734	3	0	0
4.2.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1	0	0
4.2.3.2	Kế toán	7340301	1	0	0
4.2.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	1	0	0
4.2.4	Nhân văn	722	2	0	0
4.2.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	2	0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		18	8	44
4.3.1	Kỹ thuật	752	2	0	0
4.3.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	2	0	0
4.3.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2	0	0
4.3.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	2	0	0
4.3.3	Kinh doanh và quản lý	734	6	0	0
4.3.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	2	0	0
4.3.3.2	Kế toán	7340301	2	0	0
4.3.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	2	0	0
4.3.4	Nhân văn	722	8	8	100
4.3.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	8	8	100
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		24	0	0
4.4.1	Kỹ thuật	752	2	0	0
4.4.1.1	Kỹ thuật điện	7520201	2	0	0
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin	748	2	0	0
4.4.2.1	Công nghệ thông tin	7480201	2	0	0
4.4.3	Kinh doanh và quản lý	734	6	0	0
4.4.3.1	Quản trị kinh doanh	7340101	2	0	0
4.4.3.2	Kế toán	7340301	2	0	0
4.4.3.3	Quản trị văn phòng	7340406	2	0	0
4.4.4	Nhân văn	722	14	0	0
4.4.4.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	14	0	0
5	Từ xa		0		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		585	1352	231
6	Cao đẳng chính quy		105	106	101
6.1	Chính quy	51140201	105	106	101

6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy	51140201	0	0	0
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	0	0	0
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		480	1246	260
7.1	Vừa làm vừa học	51140201	400	1019	255
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học	51140201	40	205	513
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng	51140201	40	22	55